

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Dịch vụ kiểm định thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ, dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động cung ứng Dịch vụ năm 2026.

Kính gửi: Quý Công ty.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu về dịch vụ kiểm định thiết bị y tế, thiết bị chuyên dùng khác, công cụ, dụng cụ và nhóm khác cho hoạt động cung ứng Dịch vụ năm 2026. Đề nghị quý đơn vị tham gia chào giá theo nội dung của phụ lục đính kèm và thực hiện kiểm định tại các địa điểm sau:

- 1) 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2) 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3) 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 4) 180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 5) 04 Hải Đăng, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6) 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 7) 31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 8) Ấp Tây, phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 9) Hẻm 535, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 10) 209 Yersin, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bảng báo giá ghi đầy đủ các nội dung sau:

1. Yêu cầu chung:

- Đơn vị đáp ứng yêu cầu trên và có tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 5 Luật đấu thầu.
- Chi phí vận chuyển và chi phí gửi giấy kiểm định do nhà thầu chi trả.
- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý và kết quả kiểm định trước pháp luật
- Nhà thầu phải cung cấp bản gốc hoặc bản photo có đóng dấu mộc đầy đủ các giấy tờ chứng minh khả năng thực hiện trong lĩnh vực kiểm định do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp, bao gồm:
 - + Giấy chứng nhận (còn hiệu lực) đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định phương tiện đo, chuẩn đo lường do cơ quan chức năng hiện hành có thẩm quyền cấp, phù hợp với nội dung công việc của gói thầu.
 - + Quyết định chỉ định tổ chức kiểm định phương tiện đo, chuẩn đo lường do Tổng Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng/Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (hoặc cơ quan chức năng hiện hành có thẩm quyền) cấp (còn hiệu lực).
 - + Cá nhân thực hiện kiểm định phải có chứng chỉ hành nghề do Cơ quan có thẩm quyền cấp.

- + Hoạt động kiểm định phải tuân thủ theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình kiểm định theo quy định.
 - + Nhà thầu thực hiện cam kết: Thiết bị sau khi được kiểm định tại hiện trường hoặc mang đi đến khi trả về phải nguyên vẹn, đầy đủ, sạch sẽ và đảm bảo hoạt động bình thường, chính xác, ổn định. Sau khi bàn giao lại cho chủ đầu tư, thiết bị phải **đảm bảo hoạt động bình thường, chính xác, ổn định**, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chuyên môn và an toàn sử dụng.
2. Đơn giá bằng tiền đồng Việt Nam + VAT.
 3. Bảng giá có giá trị trong vòng 90 ngày.

Quý Công ty vui lòng cung cấp nội dung thực hiện hoạt động trên và gửi thư báo giá về địa chỉ: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh, 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP.HCM (Khoa Dược - Thiết bị y tế, SĐT:0902838429 , Line: 263, Gmail: khoa.duocvtyt.hcdc@gmail.com).

Bảng báo giá do người đại diện pháp luật ký tên, đóng dấu của đơn vị, bỏ vào phong bì dán kín, đóng dấu niêm phong và gửi kèm Bản cam kết về tư cách hợp lệ của nhà thầu.

Hạn chót nhận báo giá: trước 16h 00 ngày 21 tháng 5 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Trân trọng./.


Mẫu cam kết kèm theo Thư mời chào giá:

Mẫu 1 dành cho nhà thầu là tổ chức và Mẫu 2 dành cho nhà thầu là hộ kinh doanh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, K.D-TBYT (LPQH-NDH-2b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Tâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT VỀ TƯ CÁCH HỢP LỆ CỦA NHÀ THẦU

Căn cứ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i, khoản 1, Điều 5 Luật đấu thầu,(tên đơn vị báo giá)..... cam kết:

1. Hạch toán tài chính độc lập;
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;
3. Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
6. Cam kết các nội dung cung cấp trong Hồ sơ chào giá là trung thực. Công ty sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ ngày.
7. Cam kết thời gian giao hàng theo yêu cầu của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh (tại địa chỉ:)

....., ngày tháng năm
2026.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT VỀ TƯ CÁCH HỢP LỆ CỦA NHÀ THẦU

Căn cứ quy định tại các điểm d, e khoản 1 và các điểm a, b khoản 2, Điều 5 Luật đấu thầu,(tên đơn vị báo giá)..... cam kết:

1. Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
2. Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả;
3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Cam kết các nội dung cung cấp trong Hồ sơ chào giá là trung thực. Hộ kinh doanh sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ ngày.
6. Cam kết thời gian giao hàng theo yêu cầu của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh (tại địa chỉ:)

....., ngày tháng năm
2026.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA HỘ KINH DOANH
(Ký và ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHỤ LỤC: MUA SẴM DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH THIẾT BỊ Y TẾ, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHÁC, CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ NHÓM KHÁC CHO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NĂM 2026.

(Đính kèm Thư chào mời giá số 2135/TM-TTKSBT ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
1	Máy hút dịch chạy điện (sản khoa và phẫu thuật) DF-350A-Doctor's Friend - Đài Loan	1	1	PKĐKCK / KV1-CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định áp lực hút và độ kín hệ thống Ngoại quan thiết bị Áp lực hút tối đa Điều chỉnh áp lực hút Lưu lượng hút Bình chứa và van chống tràn Ổng hút và kết nối Bộ lọc Hoạt động motor bơm hút An toàn điện (rò điện, tiếp đất) Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ và tem kiểm định		3
2	Máy hút dịch nhi - 1616 - Thomas - Mỹ	1	1	PKĐKCK / KV1-CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định áp lực hút và độ kín hệ thống Ngoại quan thiết bị Áp lực hút tối đa Điều chỉnh áp lực hút Lưu lượng hút Bình chứa và van chống tràn Ổng hút và kết nối Bộ lọc Hoạt động motor bơm hút An toàn điện (rò điện, tiếp đất) Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ và tem kiểm định		3
3	Máy hút đàm 2 bình yuwell 7A-23D	1	1	PKĐKCK / KV1-CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định áp lực hút và độ kín hệ thống Ngoại quan thiết bị Áp lực hút tối đa Điều chỉnh áp lực hút Lưu lượng hút Bình chứa và van chống tràn Ổng hút và kết nối Bộ lọc Hoạt động motor bơm hút An toàn điện (rò điện, tiếp đất) Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ và tem kiểm định		3
4	Máy đo tim thai IMEX DOP CT+ Danger- Mỹ	1	1	PKĐKCK / KV1-CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định tín hiệu tim thai Ngoại quan thiết bị Pin / nguồn điện Đầu dò siêu âm Dây đầu dò Hiện thị nhịp tim thai (FHR) Âm thanh tim thai Màn hình hiển thị Độ ổn định tín hiệu Vệ sinh – khử khuẩn Hồ sơ và tem kiểm tra		3
5	Máy đo tim thai IMEX DOP CT+- Vascular - Mỹ	1	1	PKĐKCK / KV1-CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định tín hiệu tim thai Ngoại quan thiết bị Pin / nguồn điện Đầu dò siêu âm Dây đầu dò Hiện thị nhịp tim thai (FHR) Âm thanh tim thai Màn hình hiển thị Độ ổn định tín hiệu Vệ sinh – khử khuẩn Hồ sơ và tem kiểm tra		3



STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
6	Máy Monitor sản khoa- avalon FM 20	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định các thông số đo lường và cảnh báo Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – tiếp đất – rò điện Pin dự phòng Màn hình hiển thị Đầu dò tim thai (Ultrasound) Đầu dò cơn co tử cung (TOCO) Hiện thị nhịp tim thai (FHR) Ghi biểu đồ CTG Máy in và giấy in Hệ thống báo động Phụ kiện thiết bị Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ và tem kiểm định		3
7	Máy Monitor sản khoa- avalon FM 20	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định các thông số đo lường và cảnh báo Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – tiếp đất – rò điện Pin dự phòng Màn hình hiển thị Đầu dò tim thai (Ultrasound) Đầu dò cơn co tử cung (TOCO) Hiện thị nhịp tim thai (FHR) Ghi biểu đồ CTG Máy in và giấy in Hệ thống báo động Phụ kiện thiết bị Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ và tem kiểm định		3
8	Máy soi cổ tử cung Model 3ML- Leisegang - Đức	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định độ phân giải và ánh sáng quan sát Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện Hệ thống chiếu sáng Ống kính quang học Độ phóng đại Điều chỉnh vị trí máy Camera (nếu có) Màn hình hiển thị Phụ kiện thiết bị Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		3
9	Máy soi cổ tử cung Model 3ML- Leisegang - Đức	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định độ phân giải và ánh sáng quan sát Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện Hệ thống chiếu sáng Ống kính quang học Độ phóng đại Điều chỉnh vị trí máy Camera (nếu có) Màn hình hiển thị Phụ kiện thiết bị Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		3
10	Máy đốt Cổ tử cung Valleylab 9261TL	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định an toàn và chức năng Ngoại quan thiết bị Dây nguồn – hệ thống điện Tay cầm đốt Điện cực đốt Chức năng phát điện Điều chỉnh công suất Chế độ CUT / COAG (nếu có) Bàn đạp chân Tản nhiệt thiết bị An toàn điện Phụ kiện Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		3

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
11	Máy siêu âm 4D Voluson S6- GE Hàn Quốc	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định chất lượng hình ảnh và đầu dò siêu âm Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – an toàn điện Màn hình hiển thị Bảng điều khiển Đầu dò siêu âm Chất lượng hình ảnh Các chế độ siêu âm (B, M, Doppler) Chức năng đo lường Lưu trữ và kết nối dữ liệu Máy in (nếu có) Phụ kiện Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		3
12	Máy siêu âm trắng đen xách tay Honda - HS2200 - Nhật	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định chất lượng hình ảnh và đầu dò siêu âm Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – an toàn điện Màn hình hiển thị Bảng điều khiển Đầu dò siêu âm Chất lượng hình ảnh Các chế độ siêu âm (B, M, Doppler) Chức năng đo lường Lưu trữ và kết nối dữ liệu Máy in (nếu có) Phụ kiện Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		3
13	Máy siêu âm Logiq C5 - Trung Quốc	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định chất lượng hình ảnh và đầu dò siêu âm Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – an toàn điện Màn hình hiển thị Bảng điều khiển Đầu dò siêu âm Chất lượng hình ảnh Các chế độ siêu âm (B, M, Doppler) Chức năng đo lường Lưu trữ và kết nối dữ liệu Máy in (nếu có) Phụ kiện Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		3
14	Máy đo chức năng hô hấp NDD (Thụy sĩ)	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN	Kiểm định theo quy định nhà nước.		3
15	Máy đo chức năng hô hấp Thụy sĩ (cả bộ sensor và máy laptop)	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN	Kiểm định theo quy định nhà nước.		3
16	Máy đo thính lực hoàn chỉnh Interacoustics - Đan Mạch Model : AD 630	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN	Kiểm định theo quy định nhà nước.		3
17	Máy đo thính lực sơ bộ DA-226 (Đan Mạch)	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN	Kiểm định theo quy định nhà nước.		3
18	Máy đo thính lực RAE Systems by Honeywell	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH / BNN	Kiểm định theo quy định nhà nước.		3
19	Máy đo chức năng hô hấp Dataspix Touch Easy, Sibel - Tây ban nha	1	1	PKĐKCK / KV2	Kiểm định theo quy định nhà nước.		9
20	Máy đo chức năng hô hấp HI - 101 Chest - Nhật , 2018	1	1	PKĐKCK / KV2	Kiểm định theo quy định nhà nước.		9
21	Máy đo chức năng hô hấp HI - 101 Chest - Nhật , 2018	1	1	PKĐKCK / KV2	Kiểm định theo quy định nhà nước.		9
22	Máy đo thính lực MA41-Maico - Đức, Ba Lan - 2018	1	1	PKĐKCK / KV2	Kiểm định theo quy định nhà nước.		9
23	Máy đo thính lực MA41-Maico - Đức, Ba Lan - 2018	1	1	PKĐKCK / KV2	Kiểm định theo quy định nhà nước.		9
24	Máy đo thính lực MA41-Maico - Đức, Ba Lan - 2021	1	1	PKĐKCK / KV2	Kiểm định theo quy định nhà nước.		9

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
25	Máy đo điện tim 3 cần ECG-2150, Nihon Kohden, Nhật	1	1	PKĐKCK / KV2	Kiểm định tín hiệu Ngoại quan thiết bị Pin / nguồn điện Điện cực Dây điện cực Màn hình hiển thị Độ ổn định tín hiệu Vệ sinh – khử khuẩn Hồ sơ và tem kiểm tra		9
26	Máy siêu âm Doppler màu xách tay Advanced, Mỹ	1	1	PKĐKCK / KV2	Kiểm định chất lượng hình ảnh và đầu dò siêu âm Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – an toàn điện Màn hình hiển thị Bảng điều khiển Đầu dò siêu âm Chất lượng hình ảnh Các chế độ siêu âm (B, M, Doppler) Chức năng đo lường Lưu trữ và kết nối dữ liệu Máy in (nếu có) Phụ kiện Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		9
27	Máy siêu âm Doppler màu 4D, 4 đầu dò Logiq P7 GE, Mỹ	1	1	PKĐKCK / KV2	Kiểm định chất lượng hình ảnh và đầu dò siêu âm Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – an toàn điện Màn hình hiển thị Bảng điều khiển Đầu dò siêu âm Chất lượng hình ảnh Các chế độ siêu âm (B, M, Doppler) Chức năng đo lường Lưu trữ và kết nối dữ liệu Máy in (nếu có) Phụ kiện Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		3
28	Máy Monitor sản khoa BT300	1	1	PKĐKCK / KV2 - SKSS	Kiểm định các thông số đo lường và cảnh báo Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – tiếp đất – rò điện Pin dự phòng Màn hình hiển thị Đầu dò tim thai (Ultrasound) Đầu dò cơn co tử cung (TOCO) Hiển thị nhịp tim thai (FHR) Ghi biểu đồ CTG Máy in và giấy in Hệ thống báo động Phụ kiện thiết bị Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ và tem kiểm định		3
29	Máy áp lạnh cô tử cung	1	1	PKĐKCK / KV2 - SKSS	Kiểm định an toàn và chức năng Ngoại quan thiết bị Dây nguồn – hệ thống điện Tay cầm áp lạnh Đầu áp lạnh Chức năng van - áp suất Điều chỉnh công suất Bàn đạp chân Tản nhiệt thiết bị An toàn điện Phụ kiện Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		9

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
30	Máy điện tim 3 cần	1	1	PKĐKCK / KV2 - SKSS	Kiểm định tín hiệu Ngoại quan thiết bị Pin / nguồn điện Điện cực Dây điện cực Màn hình hiển thị Độ ổn định tín hiệu Vệ sinh – khử khuẩn Hồ sơ và tem kiểm tra		9
31	Máy Doppler tim thai model : Ecosound - Medical Econet GmbH- Đức, Hàn Quốc	1	1	PKĐKCK / KV2 - SKSS	Kiểm định tín hiệu tim thai Ngoại quan thiết bị Pin / nguồn điện Đầu dò siêu âm Dây đầu dò Hiển thị nhịp tim thai (FHR) Âm thanh tim thai Màn hình hiển thị Độ ổn định tín hiệu Vệ sinh – khử khuẩn Hồ sơ và tem kiểm tra		9
32	Máy soi cổ tử cung kỹ thuật số	1	1	PKĐKCK / KV2 - SKSS	Kiểm định độ phân giải và ánh sáng quan sát Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện Hệ thống chiếu sáng Ống kính quang học Độ phóng đại Điều chỉnh vị trí máy Camera (nếu có) Màn hình hiển thị Phụ kiện thiết bị Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		9
33	Máy đo độ loãng xương Omnisense 8000	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS	Kiểm định các thông số đo lường và cảnh báo Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – tiếp đất – rò điện Đầu dò đo Dây đầu dò Độ ổn định tín hiệu Màn hình hiển thị Máy in, mực in và giấy in Phụ kiện thiết bị Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ và tem kiểm định	OMNISENSE 8000S	4
34	Máy phân tích thành phần cơ thể MC- 180MA	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS	Kiểm định các thông số đo lường và cảnh báo Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – tiếp đất – rò điện Bàn Cân điện tử tích hợp 8 điện cực Tay cầm điện cực Độ ổn định tín hiệu Màn hình hiển thị và điều khiển Máy in, mực in và giấy in Phụ kiện thiết bị Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ và tem kiểm định	TANITA MC-180MA	4
35	Máy hút đàm	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 180 LVS	Kiểm định áp lực hút và độ kín hệ thống Ngoại quan thiết bị Áp lực hút tối đa Điều chỉnh áp lực hút Lưu lượng hút Bình chứa và van chống tràn Ống hút và kết nối Bộ lọc Hoạt động motor bơm hút An toàn điện (rò điện, tiếp đất) Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ và tem kiểm định		4

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
36	Máy siêu âm màu SSD-3500	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 180 LVS	Kiểm định chất lượng hình ảnh và đầu dò siêu âm Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện – an toàn điện Màn hình hiển thị Bảng điều khiển Đầu dò siêu âm Chất lượng hình ảnh Các chế độ siêu âm (B, M, Doppler) Chức năng đo lường Lưu trữ và kết nối dữ liệu Máy in, mực in và giấy in Phụ kiện Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị	ALOKA SSD -3500	4
37	Máy chụp X quang di động (Model: MHF20K4, Jolly 4 plus- Italia)	1	1	SKCĐ-MT-BNN (PK BNN KV3)	Độ chính xác Kiểm định chất lượng Kiểm định an toàn	Jolly 4 plus- Italia MHF20K4 Số Serial: 690310	8
38	Máy chụp X quang kỹ thuật số chụp tổng quát (hệ thống hoàn chỉnh) (Model: PCX 450 HF LC-Control X Medical Inc-Mỹ, Serial: A43TC1369)	1	1	SKCĐ-MT-BNN (PK BNN KV3)	Kiểm xạ Kiểm định chất lượng Kiểm định an toàn.	Control X Medical Inc-Mỹ PCX 450 HF LC Serial: A43TC1369	8
39	Nồi hấp Sanyo	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Siêu âm vô nôi, đánh giá các chỉ tiêu an toàn theo thông tư 54/2016/TT-BLĐTĐ ngày 28 tháng 12 năm 2016	SanYo,MLS 2400,170031	2
40	Nồi hấp SH	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Siêu âm vô nôi, đánh giá các chỉ tiêu an toàn theo thông tư 54/2016/TT-BLĐTĐ ngày 28 tháng 12 năm 2016	Nồi hấp SH SH- AC-100M 210618AC-100M	2
41	Máy quang phổ UV-VIS	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý - KV1	Nhóm 2 thông tư 07/2019/TT-BKHCN	Jenway Model: 6850 Spectrophotometer Serial: 50241	3
42	Nồi hấp triệt trùng	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB 180 LVS- KV1	Siêu âm vô nôi, đánh giá các chỉ tiêu an toàn theo thông tư 54/2016/TT-BLĐTĐ ngày 28 tháng 12 năm 2016	Model HL-340, Seri: 0001827	4
43	NỒI HẤP TIỆT TRÙNG	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ số 3/2	Siêu âm vô nôi, đánh giá các chỉ tiêu an toàn theo thông tư 54/2016/TT-BLĐTĐ ngày 28 tháng 12 năm 2016	Model SA 232 - F - A - 100, Seri 1008 170 10 - 047	3
44	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS)	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Nhóm 2 thông tư 07/2019/TT-BKHCN	Model: Utrospec 2000, Pharmacia. Biotech-Mỹ Serial: 80907	6
45	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Nhóm 2 thông tư 07/2019/TT-BKHCN	Model: Lambda 365, PerkinElmer-Hàn Quốc, Serial: 365K8012410	6
46	Lò vi sóng (vô cơ hóa mẫu)	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Nhóm 2 thông tư 07/2019/TT-BKHCN	Model/type: Multiwave Pro serial: 82461157	6
47	Máy nén khí 3HBE-31T-M303X	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Nhóm 2 thông tư 07/2019/TT-BKHCN	Model : AF581B -USA Seri: 729327	6
48	Bộ điều áp khí (Argon, Acetylene, máy nén khí) - Áp suất tối đa 25 bar	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Đồng hồ áp suất trong bình khí và đồng hồ áp suất ra.: sai số chỉ thị , sai số tăng/giảm áp, độ kính	Model/type: Messer serial: 770.26031	6
49	Bộ điều áp khí(Argon, Acetylene, máy nén khí) - Áp suất tối đa 160 bar	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Đồng hồ áp suất trong bình khí và đồng hồ áp suất ra.: sai số chỉ thị , sai số tăng/giảm áp, độ kính	Model/type: Messer serial: 770.51807	6
50	Đồng hồ áp khí (Argon, Acetylene, máy nén khí) - Áp suất tối đa 400 bar	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Đồng hồ áp suất trong bình khí và đồng hồ áp suất ra.: sai số chỉ thị , sai số tăng/giảm áp, độ kính	Model/type: ANSI serial: B40.1	6
51	Nồi hấp Tomy	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS- KST KV3	Kiểm định theo thông tư 54/2016/TT-BLĐTĐ	TOMY, ES-315, 45135121	6
52	Nồi hấp Tomy	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS- KST KV3	Kiểm định theo thông tư 54/2016/TT-BLĐTĐ	TOMY, SS-325, 36103198	6

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
53	Nồi hấp tiệt trùng đứng (43135170)	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Khu vực 2	Siêu âm vô nôi, đánh giá các chỉ tiêu an toàn theo thông tư 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016	Model/type: Autoclave Tomy ES-315 serial: 43135170	7
54	Bình oxy + đồng hồ oxy	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 180 LVS	Kiểm định áp lực Oxy và độ kín hệ thống Ngoại quan thiết bị Độ chính xác của đồng hồ áp suất Kiểm tra Vô bình và van bình Vệ sinh - kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ và tem kiểm định		4
55	Máy điện tim	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 180 LVS	Kiểm định tín hiệu Ngoại quan thiết bị Pin / nguồn điện Điện cực Dây điện cực Màn hình hiển thị Độ ổn định tín hiệu Vệ sinh - khử khuẩn Hồ sơ và tem kiểm tra	NIKON KOHDEN CORPORATION ECG-1250K	4
56	Bình oxy + đồng hồ oxy	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 699 THĐ	Kiểm định theo quy định nhà nước.		2
57	Tủ sấy khô UE400-Memmert	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 699 THĐ	Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện - dây nguồn Bảng điều khiển Lòng sấy Hệ thống gia nhiệt Quạt và thông gió Bộ lọc xơ vải Hệ thống an toàn Hiệu quả sấy Vệ sinh thiết bị Hồ sơ thiết bị		2
58	Máy sấy khô Electrolux- EDV 114c	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 957 BTH	Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện - dây nguồn Bảng điều khiển Lòng sấy Hệ thống gia nhiệt Quạt và thông gió Bộ lọc xơ vải Hệ thống an toàn Hiệu quả sấy Vệ sinh thiết bị Hồ sơ thiết bị		3
59	Máy sấy khô Electrolux- EDV 7051	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 957 BTH	Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện - dây nguồn Bảng điều khiển Lòng sấy Hệ thống gia nhiệt Quạt và thông gió Bộ lọc xơ vải Hệ thống an toàn Hiệu quả sấy Vệ sinh thiết bị Hồ sơ thiết bị		3
60	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu- Riester, ri-fox N 10071214	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 957 BTH	Kiểm tra độ chính xác cảm biến SpO2 Ngoại quan thiết bị Pin / nguồn điện Màn hình hiển thị Cảm biến đo SpO2 Chức năng đo SpO2 Đo nhịp mạch (Pulse rate) Độ ổn định kết quả Tốc độ phản hồi Vệ sinh thiết bị Hồ sơ và tem kiểm tra		3



 BỘ Y TẾ

 QUẢN LÝ

 ANH CHỈ

 *

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
61	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu- Riester, ri-fox N	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm tra độ chính xác cảm biến SpO2 Ngoại quan thiết bị Pin / nguồn điện Màn hình hiển thị Cảm biến đo SpO2 Chức năng đo SpO2 Đo nhịp mạch (Pulse rate) Độ ổn định kết quả Tốc độ phản hồi Vệ sinh thiết bị Hồ sơ và tem kiểm tra		3
62	Máy tạo oxy (máy làm giàu oxy) lưu lượng đầu ra 5l/phút) Newlife Elite - Code AS005-502 BUBO115330038- Caire Inc - Mỹ	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định lưu lượng và nồng độ oxy đầu ra Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện Bộ lọc khí Máy nén khí Điều chỉnh lưu lượng oxy Nồng độ oxy đầu ra (90-96%) Bình làm ấm Hệ thống báo động Đầu ra oxy Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ và tem kiểm tra		3
63	Máy tạo oxy (máy làm giàu oxy) lưu lượng đầu ra 5l/phút) Newlife Elite - Code AS005-502 - BUBO115330040- Caire Inc - Mỹ	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định lưu lượng và nồng độ oxy đầu ra Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện Bộ lọc khí Máy nén khí Điều chỉnh lưu lượng oxy Nồng độ oxy đầu ra (90-96%) Bình làm ấm Hệ thống báo động Đầu ra oxy Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ và tem kiểm tra		3
64	Máy tạo oxy Nuvolite-5L-- USA	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định lưu lượng và nồng độ oxy đầu ra Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện Bộ lọc khí Máy nén khí Điều chỉnh lưu lượng oxy Nồng độ oxy đầu ra (90-96%) Bình làm ấm Hệ thống báo động Đầu ra oxy Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ và tem kiểm tra		3
65	Máy hút khói Cooper Surgical	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định hiệu suất hút và lọc khí Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện Hệ thống hút khói Bộ lọc khói (HEPA + carbon) Ổng hút khói Điều chỉnh lực hút Hệ thống báo động Độ ồn thiết bị Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ và tem kiểm tra		3

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
66	Lò hấp ướt Ta chang (TC-456) - 515806 (6)- Đài Loan	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 957 BTH	Kiểm định áp suất và nhiệt độ tiết trùng Kiểm tra hồ sơ kỹ thuật: thông số thiết kế, hướng dẫn sử dụng, chứng nhận xuất xứ. Kiểm tra bên ngoài: tình trạng vật lý, nhãn mác, van an toàn, đồng hồ áp suất. Kiểm tra kỹ thuật: hoạt động của hệ thống gia nhiệt, van xả, cảm biến áp suất và nhiệt độ. Thử nghiệm an toàn: kiểm tra áp suất làm việc ≥ 1 bar, nhiệt độ $\geq 121^{\circ}\text{C}$. Kiểm định đồng hồ áp suất và van an toàn kèm theo thiết bị		3
67	Lò hấp tiết trùng có sấy khô tự động TC 459-Gemmy	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 957 BTH	Kiểm tra hồ sơ kỹ thuật: thông số thiết kế, hướng dẫn sử dụng, chứng nhận xuất xứ. Kiểm tra bên ngoài: tình trạng vật lý, nhãn mác, van an toàn, đồng hồ áp suất. Kiểm tra kỹ thuật: hoạt động của hệ thống gia nhiệt, van xả, cảm biến áp suất và nhiệt độ. Thử nghiệm an toàn: kiểm tra áp suất làm việc ≥ 1 bar, nhiệt độ $\geq 121^{\circ}\text{C}$. Kiểm định đồng hồ áp suất và van an toàn kèm theo thiết bị		3
68	Tủ sấy khô UE400-Memmert	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 699 THĐ	Kiểm định theo quy định nhà nước.		
69	Tủ sấy khô Memmert UE 400 - C 404.0542- Đức	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 957 BTH	Kiểm định an toàn; kiểm tra hiệu suất Ngoại quan tủ sấy Hệ thống điện – tiếp đất Bảng điều khiển Hệ thống gia nhiệt Nhiệt độ cài đặt Độ ổn định nhiệt độ Phân bố nhiệt trong tủ Hệ thống thông gió Khay sấy Hệ thống bảo vệ quá nhiệt Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ thiết bị		3
70	Tủ sấy khô Memmert UE 400 - C 404.0547- Đức	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 957 BTH	Kiểm định an toàn; kiểm tra hiệu suất Ngoại quan tủ sấy Hệ thống điện – tiếp đất Bảng điều khiển Hệ thống gia nhiệt Nhiệt độ cài đặt Độ ổn định nhiệt độ Phân bố nhiệt trong tủ Hệ thống thông gió Khay sấy Hệ thống bảo vệ quá nhiệt Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ thiết bị		3
71	Tủ sấy khô Memmert UM 500 Bb 502.0108- Đức	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỐ 957 BTH	Kiểm định an toàn; kiểm tra hiệu suất Ngoại quan tủ sấy Hệ thống điện – tiếp đất Bảng điều khiển Hệ thống gia nhiệt Nhiệt độ cài đặt Độ ổn định nhiệt độ Phân bố nhiệt trong tủ Hệ thống thông gió Khay sấy Hệ thống bảo vệ quá nhiệt Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ thiết bị		3



STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
72	Tủ sấy khô Memmert	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định an toàn; kiểm tra hiệu suất Ngoại quan tủ sấy Hệ thống điện – tiếp đất Bảng điều khiển Hệ thống gia nhiệt Nhiệt độ cài đặt Độ ổn định nhiệt độ Phân bố nhiệt trong tủ Hệ thống thông gió Khay sấy Hệ thống bảo vệ quá nhiệt Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ thiết bị		3
73	Tủ sấy UN55 - B215.1756 (2)- Memmert - Đức	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định an toàn; kiểm tra hiệu suất Ngoại quan tủ sấy Hệ thống điện – tiếp đất Bảng điều khiển Hệ thống gia nhiệt Nhiệt độ cài đặt Độ ổn định nhiệt độ Phân bố nhiệt trong tủ Hệ thống thông gió Khay sấy Hệ thống bảo vệ quá nhiệt Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ thiết bị		3
74	Tủ sấy UN55 - B215.1748 (1)- Memmert - Đức	1	1	PKĐKCK / KV1 - CƠ SỞ 957 BTH	Kiểm định an toàn; kiểm tra hiệu suất Ngoại quan tủ sấy Hệ thống điện – tiếp đất Bảng điều khiển Hệ thống gia nhiệt Nhiệt độ cài đặt Độ ổn định nhiệt độ Phân bố nhiệt trong tủ Hệ thống thông gió Khay sấy Hệ thống bảo vệ quá nhiệt Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ thiết bị		3
75	Máy đo pH da HI 99181, Mỹ	1	1	PKĐKCK / KV2	Ngoại quan thiết bị Hệ thống pin/điện Màn hình hiển thị Bảng điều khiển Đầu điện cực Chức năng đo lường Lưu trữ dữ liệu Phụ kiện Vệ sinh – kiểm soát nhiễm khuẩn Hồ sơ thiết bị		9
76	Máy hút khói	1	1	PKĐKCK / KV2	Kiểm định hiệu suất hút và lọc khí Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện - kết nối Hệ thống hút khói Bộ lọc khói Ống hút khói Điều chỉnh lực hút Hệ thống bảo động Độ ổn thiết bị Vận hành liên tục Vệ sinh thiết bị Hồ sơ và tem kiểm tra		9
77	Hệ thống CO2 phẫu thuật	1	1	PKĐKCK / KV2	Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện - an toàn điện Chức năng laser An toàn bức xạ Đo công suất và năng lượng Hệ thống quang học Vệ sinh - kiểm soát nhiễm khuẩn Phụ kiện		9

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
78	Nồi hấp ướt SA	1	1	PKĐKCK / KV2 - SKSS	Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện - an toàn điện Chỉ tiêu áp suất hấp Chỉ tiêu - độ ổn định nhiệt độ hấp Hệ điều khiển - bộ chỉ thị nhiệt độ Vệ sinh Phụ kiện		9
79	Nồi hấp tiệt trùng áp suất cao TC615	1	1	PKĐKCK / KV2 - SKSS	Ngoại quan thiết bị Hệ thống điện - an toàn điện Chỉ tiêu áp suất hấp Chỉ tiêu - độ ổn định nhiệt độ hấp Hệ điều khiển - bộ chỉ thị nhiệt độ Vệ sinh Phụ kiện		9
80	Máy đo huyết áp điện tử Hiệu Omron Model: Hem-7121 SN: 20210718958VG, SX: VN	1	1	SKCĐ-MT-BNN (PK BNN KV3)	Độ chính xác Kiểm định chất lượng	Hem-7121 Số serial: 20210718958VG	8
81	Máy đo huyết áp điện tử Hiệu Omron Model: Hem-7121 SN: 20210718960VG, SX: VN	1	1	SKCĐ-MT-BNN (PK BNN KV3)	Độ chính xác Kiểm định chất lượng	Hem-7121 Số serial: 20210718960VG	8
82	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm không khí EXTECH RH-390	2	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Nhiệt độ không khí Độ ẩm tương đối Cường độ bức xạ nhiệt	- EXTECH RH-390 Số serial: 161016856 - EXTECH RH-390 Số serial: 161016854	1
83	Máy đo tốc độ gió EXTECH AN100	1	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Tốc độ chuyển động của không khí	EXTECH AN100 Số serial: 141104033	1
84	Máy đo lưu lượng gió LUTRON	1	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Tốc độ chuyển động của không khí	LUTRON AM-4203 Số serial: L937576	1
85	Máy đo ánh sáng TESTO 540	4	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Độ chính xác Độ ổn định	- TESTO 540 Số serial: 39007217/809 - TESTO 540 Số serial: 39062735/601 - TESTO 540 Số serial: 39017861/009 - TESTO 540 Số serial: 39062757/601	1
86	Máy đo tiếng ồn tần số RION NA-28	3	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Mức áp suất âm, dải đo dBA	- RION NA-28 Số serial: 01052200 - RION NA-28 Số serial: 30552182 - RION NA-28 Số serial: 00472348	1
87	Máy đếm hạt bụi tiêu phân 4 kênh Metone Aerocet 531S	2	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Độ chính xác Độ ổn định	- Aerocet 531S Số serial: W18222 - Aerocet 531S Số serial: W18223	1
88	Máy bơm lấy mẫu bụi SKC Leland Legacy	4	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Lưu lượng hút Độ ổn định	- SKC LELAND LEGACY Số serial: 01163 - SKC LELAND LEGACY Số serial: 31557 - SKC LELAND LEGACY Số serial: 31574 - SKC LELAND LEGACY Số serial: 31551	1

HỒ CHÍ AN

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
89	Máy đo khí CO2 TESTO 535	2	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Độ chính xác Độ ổn định	- TESTO 535 Số serial: 02964281/509 - TESTO 535 Số serial: 02936071/506	1
90	Máy đo khí độc đa chỉ tiêu MULTIRAE PGM-6228	1	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Độ chính xác Độ ổn định	MULTIRAE PGM-6228 Số serial: M01E011095	1
91	Máy đo điện từ trường EXTECH 480846 - 8GHZ - EMF	1	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Cường độ điện trường	EXTECH 480846 Số serial: 140501077	1
92	Máy đo độ rung RION VM-82A	1	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Gia tốc rung	RION VM-82A Số serial: 00850579	1
93	Máy đo độ rung RION VM-54	1	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Gia tốc rung	RION VM-54 Số serial: 34680678	1
94	Máy bơm lấy mẫu khí SKC PCXR8KD	2	1	SKCĐ-MT-BNN (BNN-KV1)	Lưu lượng hút Độ ổn định	- SKC 224-PCXR8 Số serial:A 125217 - SKC 224-PCXR8 Số serial: A 125221	1
95	Máy đo điện từ trường	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Cường độ điện trường Cường độ điện trường	ETS-Lindgren HI-3604 Serial No. 00224663	9
96	Máy đo bụi hạt	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Độ chính xác Độ ổn định	Met one GT-521 Serial No H4898	9
97	Máy đo bụi hô hấp	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Độ chính xác Độ ổn định	Kanomax 3443 Số serial: 675042	9
98	Máy đo bụi toàn phần	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Độ chính xác Độ ổn định	Casella Cell Số serial: 2781350	9
99	Máy đo hơi khí độc	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Độ chính xác Độ ổn định	E Instruments/AQ EXPERT/ Số serial: 12465	9
100	Máy đo ồn	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Mức áp suất âm, dải đo dBA	Rion NL52 Số serial: 0099628494	9
101	Máy đo rung	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Gia tốc/vận tốc tại các dây tầng số	Svatek SV106A Số serial: 69941	9
102	Máy đo nhiệt độ, ẩm độ, gió	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Nhiệt độ không khí Độ ẩm tương đối Tốc độ chuyển động của không khí	TSI 9545 Số serial: T95451803006	9
103	Máy đo ánh sáng	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Độ chính xác Độ ổn định	HIOKI/FT3424 Số serial: 171106294	9
104	Lưu lượng kế	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Lưu lượng thực tế	/	9
105	Bơm lấy mẫu khí	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Tốc độ lấy mẫu khí	AtexMega System/Life XP	9
106	Thiết bị đo CO	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Độ chính xác Độ ổn định	Testo 315-4 Số serial: 61166540	9
107	Máy đo rung	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV2)	Gia tốc/vận tốc tại các dây tầng số	Svatek/SV50 Số serial: 20856	9

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
108	Máy đo điện từ trường tần số thấp (tần số công nghiệp) HI-3604	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV3)	Cường độ điện trường Cường độ điện trường	HI-3604,V08 Số serial: CNS.153.20	6
109	Máy đo ánh sáng Extech 401025	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV3)	Độ chính xác Độ ổn định	Extech Số serial: 401025	6
110	Máy đo tiếng ồn RION NL-42	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV3)	Mức áp suất âm, dải đo dBA	RION NL-42 Số serial: 00132989	6
111	Máy đo vi khí hậu LUTRON LM8010	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV3)	Nhiệt độ không khí Độ ẩm tương đối	LUTRON LM8010 Số serial: AL77031	6
112	Máy đo ồn tần số RION NA-28	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV3)	Mức áp suất âm, dải đo dBA	RION VM-82A Số serial: 00472349	1
113	Máy đo bụi hiện số METONE 381	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKCĐ-KV3)	Độ chính xác Độ ổn định	METONE 381 Số serial: W23055	6
114	HT máy sấy hấp dụng cụ y tế (Nồi hấp tiệt trùng tự động 35 lít) HL 321	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKSS-KV3)	Độ chính xác	Gemmy HL321 Số serial: 1315824	8
115	Máy đo huyết áp điện tử	1	1	SKCĐ-MT-BNN (SKSS-KV3)	Độ chính xác	Hem-8712 Số serial: 20140506987VG	8
116	Micropipette 1K - 10A	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Labnet,944020332	2
117	Micropipette 1K - 100A	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	944040074	2
118	Micropipette 1K - 200A	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	944050218	2
119	Micropipette 1K - 200A	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	944050217	2
120	Micropipette 1K - 1000A	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	AA4060162	2
121	Pipette labosi 0,5-10	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Labosi,EL12193	2
122	Pipette Boeco 0,5-10	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Boeco,HL453077	2
123	Pipette sartorius 5-100 8K	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Sartorius,13658179	2
124	Pipette gilson 10-100	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Gilson,NK70445	2
125	Pipette labopette 100-1000	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Labopette,CT47378	2
126	Pipette finnpipette 30-300 8K	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Finnpipette f2,SH21724	2



STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
127	Pipette gilson 20-300 8K	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Gilson,NK70574	2
128	Pipette biorad 2-20	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Biorad, 847730059	2
129	Pipette gilson 20-200	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Gilson, NK70661	2
130	Pipette fisherbrand 200-1000	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Fisherbrand, cp35458	2
131	Pipet Bio-rad 100-1000	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Bio - Rad, 47760279	2
132	Pipet Bio-rad 100-1000	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Bio - Rad, 47760122	2
133	Pipet Bio-rad 0.5 - 10	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Bio - Rad, 47720043	2
134	Pipet Biohit 200 - 1000	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Biohit, AS85610	2
135	Pipet Biohit 2 - 20	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Biohit, 6107150	2
136	Pipet Biohit 2 - 20	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Đo 1 điểm	Biohit, 6106978	2
137	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	25 độ C, 60%Rh	Anymetre, 2304130365	2
138	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	25 độ C, 60%Rh	Anymetre, 2304130324	2
139	Pipet Biorad 2-20ul	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Bio - Rad	2
140	Pipette Gilson 20 -200	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Gilson	2
141	Pipet Gilson 1000	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định	Gilson	2
142	Pipet 200-1000ul	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	Kiểm định theo quy định		2
143	Đồng hồ bấm giờ	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5, 10, 15,30,60 phút	Q&Q	2
144	Đồng hồ bấm giờ	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5, 10, 15,30,60 phút	Q&Q	2
145	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	25 độ C, 60%Rh	MC	2

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
146	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	25 độ C, 60%Rh		2
147	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
148	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
149	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
150	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
151	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
152	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
153	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
154	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
155	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
156	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
157	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
158	Nhiệt kế rượu	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5 độ C		2
159	Đồng hồ bấm giờ	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	5, 10, 15,30,60 phút	Q&Q	2
160	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	25 độ C, 60%Rh		2
161	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận MD-SHPT - KV1	25 độ C, 60%Rh		2
162	Cân phân tích 4 số lẻ	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	1g, 5g, 50g	Kern Model: ACJ 220 – 4M Serial: WB12AB0223	3
163	Cân Kĩ thuật 3 số lẻ	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	50g, 100g	Kern Model: PLJ720-3A Serial: WIC1101111	3
164	Nhiệt kế thủy tinh	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	3 độ C; 10 độ C	Amarell	3



 TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN SẢN PHẨM

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
165	Nhiệt kế thủy tinh	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	3 độ C; 10 độ C	Amarell	3
166	Nhiệt kế thủy tinh	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	3 độ C; 10 độ C	Amarell	3
167	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	Nakata	3
168	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	Nakata	3
169	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	Nakata	3
170	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	Nakata	3
171	Nhiệt kế thủy ngân	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	40 độ C; 97 độ C	Amarell	3
172	Nhiệt kế thủy ngân	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	40 độ C; 97 độ C	Amarell	3
173	Nhiệt kế thủy ngân	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	40 độ C; 97 độ C	Amarell	3
174	Nhiệt kế thủy ngân	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	40 độ C; 97 độ C	Amarell	3
175	Nhiệt kế thủy tinh	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	3 độ C; 10 độ C	-	3
176	Nhiệt kế thủy tinh	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	3 độ C; 10 độ C	-	3
177	Nhiệt kế thủy tinh	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	3 độ C; 10 độ C	-	3
178	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	Extech	3
179	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	25 độ C độ ẩm: 40%; 60%	Extech	3
180	Pipet bầu 1 mL	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	1 mL	-	3
181	Pipet bầu 2 mL	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	2mL	-	3
182	Pipet bầu 3 mL	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	3 mL	-	3
183	Pipet bầu 4 mL	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	4 mL	-	3

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
184	Pipet bầu 5 mL	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	5 mL	-	3
185	Pipet bầu 10 mL	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	10 mL	-	3
186	Bộ quả cân chuẩn E2	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận Hóa lý- KV1	Nhóm 2 thông tư 07/2019/TT-BKHCN	-	3
187	PISTON PIPETTE	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	Kiểm định theo quy định		3
188	PISTON PIPETTE	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	Kiểm định theo quy định		3
189	PISTON PIPETTE	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	Kiểm định theo quy định		3
190	PISTON PIPETTE	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	Kiểm định theo quy định		3
191	PISTON PIPETTE	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	Kiểm định theo quy định		3
192	NHIỆT KẾ THỦY NGÂN	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	Kiểm định theo quy định		3
193	NHIỆT KẾ THỦY NGÂN	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	Kiểm định theo quy định		3
194	NHIỆT KẾ THỦY NGÂN	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	Kiểm định theo quy định		3
195	NHIỆT KẾ ĐIỆN TỬ	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Bộ phận CDB - Cơ sở 3/2	Kiểm định theo quy định		3
196	Bộ quả cân chuẩn cấp E2 (3 quả 1g,5g,50g)	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Sai lệch khối lượng, Độ không đảm bảo đo, Độ ổn định khối lượng	Model: TQ Seri: 10003	6
197	Cân phân tích 4 số lẻ PA214	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Sai số chỉ thị, độ lặp lại, độ lệch tâm, Độ tuyến tính	Model: PA214 Seri: 8329230017	6
198	Cân phân tích CP224S	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Sai số chỉ thị, độ lặp lại, độ lệch tâm, Độ tuyến tính	Model: CPA224S Seri: 25210079	6
199	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Sai số nhiệt độ (25 độ C) , Sai số độ ẩm (40%; 60%), độ ổn định và độ lặp lại	TFA – GERMANY	6
200	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Sai số nhiệt độ (25 độ C) , Sai số độ ẩm (40%; 60%), độ ổn định và độ lặp lại	TFA – GERMANY	6
201	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Sai số nhiệt độ (25 độ C) , Sai số độ ẩm (40%; 60%), độ ổn định và độ lặp lại	TFA – GERMANY	6
202	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Sai số nhiệt độ (25 độ C) , Sai số độ ẩm (40%; 60%), độ ổn định và độ lặp lại	TFA – GERMANY	6
203	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Sai số nhiệt độ (25 độ C) , Sai số độ ẩm (40%; 60%), độ ổn định và độ lặp lại	TFA – GERMANY	6



STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
204	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Sai số nhiệt độ (25 độ C) , Sai số độ ẩm (40%; 60%), độ ổn định và độ lặp lại	TFA – GERMANY	6
205	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Sai số nhiệt độ (25 độ C) , Sai số độ ẩm (40%; 60%), độ ổn định và độ lặp lại	TFA – GERMANY	6
206	Pipet piston 10-100µl	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Kiểm định ở 3 mức : Tối đa, trung bình , tối thiểu (Sai số cho phép, Độ lặp lại , Độ tuyến tính)	BRAND	6
207	Pipet piston 2-10ml	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Kiểm định ở 3 mức : Tối đa, trung bình , tối thiểu (Sai số cho phép, Độ lặp lại , Độ tuyến tính)	Phoenix	6
208	Pipet piston 100-1000µl	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Kiểm định ở 3 mức : Tối đa, trung bình , tối thiểu (Sai số cho phép, Độ lặp lại , Độ tuyến tính)	Phoenix	6
209	Pipet piston 1-5ml	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Kiểm định ở 3 mức : Tối đa, trung bình , tối thiểu (Sai số cho phép, Độ lặp lại , Độ tuyến tính)	HETTICH	6
210	Pipet piston 20-200µl	1	1	Khoa Xét Nghiệm - Hóa lý KV3	Kiểm định ở 3 mức : Tối đa, trung bình , tối thiểu (Sai số cho phép, Độ lặp lại , Độ tuyến tính)	LABNET	6
211	Cân kỹ thuật	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định	Ohaus, PAJ812, 8330210172	6
212	Cân kỹ thuật	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định	Ohaus, PA2102, B229135645	6
213	Pipet piston 100-1000ul	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
214	Pipet piston 100-1000ul	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
215	Pipet piston 10-100ul	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
216	Pipet thủy tinh 10ml	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
217	Pipet thủy tinh 1ml	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
218	Phễu lọc nước Inox	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
219	Phễu lọc nước Inox	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
220	Phễu lọc nước Inox	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
221	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
222	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
223	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
224	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6

STT	Tên thiết bị	Số lượng TB	Số lần thực hiện/năm	Khoa/ Bộ phận sử dụng	Điều kiện thực hiện/ Thông số thực hiện kiểm định	Nhãn hiệu, model, số seri	Địa điểm thực hiện*
225	Nhiệt ẩm kế	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
226	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
227	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
228	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
229	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
230	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
231	Bộ quả cân chuẩn cấp E2 (gồm 3 quả 10g, 100g và 200g)	1	1	Khoa Xét Nghiệm VS-KST KV3	Kiểm định theo quy định		6
232	Pipet kênh 100-1000	1	1	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3	Kiểm định theo quy định		8
233	Pipet kênh 20 -200	1	1	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3	Kiểm định theo quy định		8
234	Pipet kênh 50 - 200	1	1	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3	Kiểm định theo quy định		8
235	Pipet kênh 10 - 100	1	1	Khoa Xét Nghiệm CDB KV3	Kiểm định theo quy định		8



366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.
957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.
180 Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
04 Hải Đăng, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.
19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.
31 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.
Áp Tây, phường Tam Long, Thành phố Hồ Chí Minh.
Hẻm 535, tổ 1-3, Khu phố 3, Lê Hồng Phong, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.
209 Yersin, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh